

Đơn vị: PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu 1

TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, GIÁO VIÊN, PHÒNG HỌC
HỌC KỲ I – NĂM HỌC 2011-2012
 (tính đến 31/12/2011)

Cấp học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Giáo viên		Số phòng học xây dựng đưa vào sử dụng
				Tổng số	Trong đó tuyển mới	
Mầm non	23	127	4157	148	15	02
Tiểu học	25	359	10.354	557	10	00
THCS	17	204	6803	460	05	00
THPT						
GDTX						

Người lập bảng

Uông Thị Mai Thảo

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Vĩnh Phúc



Đơn vị: PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu 2

TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, GIÁO VIÊN, PHÒNG HỌC
HỌC KỲ I – NĂM HỌC 2011-2012
 (tính đến 31/12/2011)

Cấp học	Tổng số học sinh	Số học sinh bỏ học đầu năm	Tỷ lệ %	So với cùng chu kỳ	Số học sinh bỏ trở lại trường	Tỷ lệ %	So với cùng chu kỳ
Tiểu học	10340	9	0,09	-0,03	4	0,04	-0,01
THCS	6868	44	0,64	+0,14	55	0,80	+0,19
THPT							
GDTX							

Người lập bảng

Uông Thị Mai Thảo

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Vĩnh Phúc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
(tính đến tháng 10 năm học 2011-2012)**

1. Kết quả thực hiện tự đánh giá các cơ sở giáo dục phổ thông:

a) Các trường Tiểu học:

STT	Trường	Chưa đủ điều kiện tự đánh giá	Đủ điều kiện đăng ký KĐCLGD (theo quy định tại điều 7, Quyết định 83/2008/QĐ-BGDĐT)		
			Đang thực hiện TĐG	Đã thực hiện TĐG đạt mức độ	Đã được thẩm định báo cáo tự đánh giá
01	Giao Long			I	
02	Giao Hòa			I	
03	An Hóa			I	
04	Ng. V. Khá			I	
05	Tiên Thủy B			I	
06	Sơn Hòa			I	
07	An Phước			II	
08	Phú An Hòa			II	
09	Thị Trấn			II	
10	Trần Văn Ôn			II	
11	An Khánh			II	
12	Phú Túc			II	
13	Phú Đức			II	
14	Tường Đa			II	
15	Thành Triệu			II	
16	Tân Phú A			II	
17	Tân Thạch A			III	
18	Tân Thạch B			III	
19	Quới Sơn			III	
20	Tam Phước			III	
21	Hữu Định			III	
22	Quới Thành			III	
23	Tân Phú B			III	
24	Tiên Thủy A			III	
25	An Hiệp			III	

b) Các trường Trung học cơ sở:

STT	Trường	Chưa đủ điều kiện tự đánh giá	Đủ điều kiện đăng ký KĐCLGD (theo quy định tại điều 7, Quyết định 83/2008/QĐ-BGDĐT)		
			Đang thực hiện TĐG	Đã thực hiện TĐG đạt mức độ	Đã được thẩm định báo cáo TĐG
1	An Hóa			I	
2	Tiên Long			I	
3	Hữu Định			I	
4	Tân Phú B			I	
5	Quới Sơn			II	
6	Tân Phú			II	
7	Phú Túc			II	
8	An Hiệp			II	
9	Tiên Thủy			II	
10	An Phước			II	
11	An Khánh			II	
12	Sơn Hòa			II	
13	Thành Triệu			II	
14	Giao Long			III	
15	Phan Triêm			III	
16	Tân Thạch			III	
17	Tam Phước			III	

2. Tổng hợp kết quả:

Cấp học	Tổng số trường hiện có	Số trường đủ điều kiện đăng ký KĐCLGD (theo quy định tại điều 7, Quyết định 83/2008/QĐ-BGDĐT)							
		SL	%	Đang thực hiện TĐG		Đã hoàn thành TĐG		Được thẩm định báo cáo TĐG	
				SL	%	SL	%	SL	%
Tiểu học	25	25	100	/	/	25	100	/	/
Trung học cơ sở	17	17	100	/	/	17	100	/	/
Cộng	42	42	100	/	/	42	100	/	/

Mẫu 1

KẾT QUA XÉP LOẠI HỌC LỰC, HÀNH KIỂM HỌC KỲ I NĂM HỌC 2011-2012 CẤP THCS

(Kèm theo CV số /SGDDĐT-GDTrH ngày)

LỚP	Tổng số HS	Hành kiểm										Học lực										KIỂM TRA	
		Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	SL	TL			
6	1980	1719	86.82	255	12.88	6	0.30	0.00	577	29.14	648	32.73	572	28.89	174	8.79	9	0.45	1980	100.00			
7	1728	1390	80.44	323	18.69	15	0.87	0.00	384	22.22	595	34.43	506	29.28	240	13.89	3	0.17	1728	100.00			
8	1367	1057	77.32	279	20.41	31	2.27	0.00	310	22.68	394	28.82	469	34.31	191	13.97	3	0.22	1367	100.00			
9	1728	1391	80.50	309	17.88	27	1.56	1	0.06	384	22.22	587	33.97	596	34.49	159	9.20	2	0.12	1728	100.00		
Toàn cấp	6803	5557	81.68	1166	17.14	79	1.16	1	0.01	1655	24.33	2224	32.69	2143	31.50	764	11.23	17	0.25	6803	100.00		

Ghi chú: Tuyệt đối không nhập số liệu hoặc sửa chữa gì trong các ô đã tô màu

Số liệu trong cột Kiểm tra (cột U) phải bằng số liệu trong cột TSHS (cột B)

Tỷ lệ trong cột Kiểm tra màu xanh luôn bằng 100%

Mẫu 3**SỐ HỌC SINH THCS GIẢM, BỎ HỌC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2011-2012**

Lớp	Số HS cuối năm học trước	Số HS đầu năm học 2010-2011	Số HS cuối HK I năm học 2010-2011	Số HS giảm (so với đầu năm học)	Tỷ lệ (%)	Số HS bỏ học (so với đầu năm học)	Tỷ lệ (%)
6	1750	1993	1980	13	0.65	9	0.45
7	1419	1739	1728	11	0.63	9	0.52
8	1843	1396	1367	29	2.08	16	1.15
9	1676	1740	1728	12	0.69	10	0.57
Tổng cấp	6688	6868	6803	65	0.95	44	0.64

Ghi chú: Tuyệt đối không nhập số liệu hoặc sửa chữa gì trong các ô đã tô màu vàng

Số HS trong cột D bảng này phải bằng số HS trong cột B của bảng số liệu xếp loại Học lực, hạnh kiểm.

Mẫu 5

PHỔ CẬP GIÁO DỤC THCS TỈNH ĐẾN THÁNG 12/2011

Tổng số xã	Số xã đạt chuẩn	Tỉ lệ (%)	Tổng số huyện	Số huyện đạt chuẩn	Tỉ lệ (%)	Năm đạt chuẩn	TS trường THCS/TS Xã
23	22	95.7	1	1	100	2004	17/23

Ghi chú: Mẫu 6 báo cáo kèm theo mẫu 1 và mẫu 2 thống kê PCGDTHCS

Mẫu 6

TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA TÍNH ĐẾN HẾT HỌC KÌ I NĂM HỌC

THCS				THPT			
Tổng số trường	Số trường đã đạt chuẩn quốc gia	Tỉ lệ (%)	Số trường đạt chuẩn THPT - HSTC	Tỉ lệ (%)	Tổng số trường	Số trường đã đạt chuẩn	Tỉ lệ (%)
17	6	35.3	65	100			

Mẫu 7

TRƯỜNG THCS, LỚP, HỌC SINH ĐƯỢC HỌC 2 BUỔI/NGÀY
(Học sinh được học trên 6 buổi/tuần)

TRƯỜNG				LỚP				HỌC SINH			
TS trường	TS trường có 100% số lớp học 2 buổi/ngày	Tỉ lệ	Tỉ lệ	TS trường có 1 số lớp học 2 buổi/ngày	Tỉ lệ	TS Lớp được học 2 buổi/ngày	Tỉ lệ	TS HS	TSHS được học 2 buổi/ngày	Tỉ lệ	Tỉ lệ
17	1	5.88		0	0.00	204	4	1.96	6803	109	1.60